

Hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam về bảo vệ quyền phụ nữ trên cơ sở tiếp thu pháp luật quốc tế

Trần Thị Hồng Lê*

Học viện Kỹ thuật Quân sự, Bộ Quốc phòng,
236 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 12 tháng 01 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 16 tháng 02 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 6 năm 2014

Tóm tắt: Là một trong các nhóm xã hội dễ bị tổn thương, phụ nữ được bảo hộ đặc biệt bởi pháp luật quốc tế về quyền con người. Những nội dung và yêu cầu của chế độ bảo hộ đó là căn cứ mà tác giả sử dụng để đánh giá và kiến nghị giải pháp hoàn thiện các quy định về bảo vệ quyền phụ nữ trong Bộ luật hình sự Việt Nam hiện hành.

Từ khóa: Bảo vệ quyền phụ nữ, hoàn thiện Bộ luật hình sự, tiếp thu pháp luật quốc tế.

“Một nửa của nhân loại” - **phụ nữ** - không chỉ có khả năng đóng góp cho sự tiến bộ của thế giới ngang bằng với nam giới mà còn mang thiên chức thiêng liêng làm vợ, làm mẹ là cội nguồn hạnh phúc của loài người. Với những phẩm giá đó, phụ nữ xứng đáng được tôn vinh bởi mọi lực lượng xã hội. Tuy nhiên, do những đặc thù sinh học và định kiến xã hội khiến cho phụ nữ, nhất là phụ nữ ở các nước nghèo đã và đang phải gánh chịu rất nhiều sự phân biệt đối xử, các hình thức bạo hành, xâm hại tình dục và các cản trở đối với việc thực hiện thiên chức cũng như sự tiến bộ mọi mặt của họ. Bởi vậy, trong các văn kiện pháp lý, trong các hoạt động nghiên cứu cũng như thực tiễn về quyền con người trên thế giới, phụ nữ được đề cập đến với tư cách một trong “các nhóm xã hội dễ bị tổn thương” (*vulnerable groups*) - là khái niệm chỉ tới những nhóm người có nguy cơ cao bị tổn thương về quyền con người [1].

Xác định phụ nữ thuộc “*các nhóm xã hội dễ bị tổn thương*” nghĩa là luật nhân quyền quốc tế đã nhấn mạnh sự cần thiết phải bảo vệ nhóm đối tượng này cả ở phương diện quyền con người nói chung cũng như quyền đặc thù của phụ nữ nói riêng. Vì thế, vấn đề bảo vệ quyền phụ nữ đã trở thành nội dung quan trọng hay cơ bản của nhiều văn kiện pháp lý quốc tế¹. Những văn kiện này không chỉ khẳng định hệ thống các quyền con người cần được bảo vệ đặc biệt của phụ nữ mà còn đề ra yêu cầu đối với pháp luật các quốc gia thành viên nhằm bảo vệ một cách hiệu quả các quyền ấy. Vì vậy, trên cơ sở các quy định của luật pháp quốc tế, chúng tôi đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện các quy định

¹ Ví dụ như: Hiến chương năm 1945; Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948; Công ước về trấn áp việc buôn người và bóc lột mại dâm người khác năm 1949; Công ước về các quyền chính trị của phụ nữ năm 1952; Công ước về quốc tịch của phụ nữ khi kết hôn năm 1957; Công ước về đăng ký kết hôn, tuổi tối thiểu khi kết hôn và việc kết hôn tự nguyện năm 1962; Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ năm 1979 (CEDAW) của Liên Hợp quốc; v.v...

* ĐT: 84-989205668
Email: honglebakm@gmail.com

của Bộ luật hình sự (BLHS) Việt Nam liên quan đến bảo vệ quyền của phụ nữ.

1. Quyền của phụ nữ theo pháp luật quốc tế và những yêu cầu đối với pháp luật hình sự

Vấn đề bảo vệ quyền phụ nữ được đặt ra trên nền tảng của công cuộc bảo vệ nhân quyền nói chung bởi vì xuất phát từ đặc điểm tự nhiên (sinh học), phụ nữ có nhân quyền đặc thù, quan trọng riêng mà nam giới không có. Đồng thời, cũng do đặc điểm kể trên mà một số nhân quyền ở phụ nữ dễ và thường bị xâm hại hơn so với quyền đó ở nửa kia của nhân loại. Theo đó, *nội dung quyền phụ nữ được Luật nhân quyền quốc tế quan tâm bảo vệ bao gồm: những quyền con người đặc thù của nữ giới và những quyền con người dễ bị xâm hại do chủ sở hữu là nữ giới.*

1.1. Đối với quyền con người đặc thù của phụ nữ

Quyền con người đặc thù và thiêng liêng của phụ nữ là quyền được bảo hộ thiên chức làm mẹ. Với đặc điểm sinh học của giống cái, phụ nữ mang thai, sinh nở và là người đóng vai trò quan trọng trong việc chăm sóc, giáo dục con cái để duy trì sự sống của nhân loại tiếp nối qua hàng nghìn năm. Ý nghĩa đặc biệt quan trọng ấy của thiên chức làm mẹ vốn đã đòi hỏi sự bảo hộ đặc biệt dành cho nó. Thêm vào đó là đặc điểm dễ bị tổn thương, xâm hại của người phụ nữ mang thai, sinh nở, nuôi con nhỏ càng đòi hỏi sự quan tâm, bảo vệ của xã hội. Do vậy, đạo luật quốc tế về nhân quyền đầu tiên - Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 của Liên Hợp quốc đã khẳng định: *“Các bà mẹ và trẻ em có quyền được hưởng sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt”* (khoản 2 Điều 25). Quyền được bảo hộ thiên chức làm mẹ của người phụ nữ được nhấn mạnh thêm trong Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt

đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW). Theo đó các quốc gia thành viên Công ước CEDAW phải: bảo đảm cho phụ nữ *“quyền được bảo vệ chức năng sinh đẻ”* (điểm f khoản 1 Điều 11); áp dụng các biện pháp bảo vệ đặc biệt trong lĩnh vực việc làm, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe đối với phụ nữ mang thai và nuôi con nhỏ (khoản 2 Điều 11). Do đó, để thúc đẩy các biện pháp bảo vệ thiên chức làm mẹ, Công ước CEDAW nêu rõ: *“Việc các nước tham gia Công ước thông qua những biện pháp đặc biệt nhằm bảo vệ thiên chức làm mẹ, kể cả các biện pháp nêu trong Công ước này, sẽ không bị coi là phân biệt đối xử”* (khoản 2 Điều 4).

Các quy định kể trên của pháp luật quốc tế đã đề ra cho pháp luật quốc gia nói chung, pháp luật hình sự (PLHS) nói riêng, trong đó có Việt Nam một đòi hỏi về sự bảo hộ đặc biệt đối với thiên chức làm mẹ của phụ nữ. Với bản chất của ngành luật bảo vệ, luật hình sự phải có những biện pháp mạnh để chống lại hành vi xâm hại thiên chức làm mẹ, cũng như chính sách cần thiết để bảo hộ thiên chức này. Ngoài ra, pháp luật quốc tế còn có yêu cầu riêng đối với việc thực thi hình phạt tử hình trong PLHS để bảo vệ phụ nữ mang thai và nuôi con nhỏ. Công ước quốc tế của Liên Hợp quốc về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 quy định: *“Không được thi hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai”* (khoản 5 Điều 6); điểm 3 trong *Những đảm bảo nhằm bảo vệ quyền của những người đang phải đối mặt với án tử hình năm 1984* tiếp tục nhấn mạnh: *“không được thi hành án tử hình đối với những phụ nữ có thai, các bà mẹ đang nuôi con nhỏ”*.

1.2. Đối với quyền con người dễ bị xâm hại do chủ sở hữu là phụ nữ

Phụ nữ và nam giới được pháp luật bảo hộ những quyền con người bình đẳng như nhau.

Tuy nhiên, pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia đều có những văn bản nhấn mạnh việc bảo vệ một số quyền mà chủ sở hữu là phụ nữ. Điều đó xuất phát từ thực tế là do sự chi phối của những đặc điểm tự nhiên giới tính hay quan niệm xã hội nên những quyền ấy ở phụ nữ dễ và thường bị xâm hại hơn ở nam giới. Dưới đây là một số nhóm quyền con người của phụ nữ được pháp luật đánh giá là có nguy cơ tổn thương cao, cần được đặc biệt bảo vệ, đó là:

a) Quyền bình đẳng giới

Quyền bình đẳng nói chung, trong đó có quyền bình đẳng giới được tất cả các văn kiện pháp luật quốc tế cơ bản về quyền con người thừa nhận là nền tảng của nhân quyền, là cơ sở để con người hưởng thụ các quyền con người khác. Hiến chương Liên Hợp Quốc ngay trong những lời đầu tiên đã khẳng định niềm tin vào các quyền con người cơ bản, nhân phẩm, giá trị của mỗi con người và các quyền bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ [3]. Tuyên ngôn toàn thế giới của Liên Hợp quốc về quyền con người nhấn mạnh lại nguyên tắc không thể chấp nhận sự phân biệt đối xử và tuyên bố rằng mọi người sinh ra đều tự do, bình đẳng về nhân phẩm và quyền lợi, đều được hưởng mọi quyền và tự do ghi nhận trong văn kiện này mà không có sự phân biệt nào, kể cả phân biệt về giới tính [4]. Công ước về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ năm 1952, Công ước về các quyền chính trị của phụ nữ năm 1952, Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, hai công ước quốc tế về nhân quyền năm 1966 [6], Tuyên bố về xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1967... đòi hỏi các quốc gia thành viên nghĩa vụ bảo đảm quyền bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ trong việc thụ hưởng tất cả các quyền lợi kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự và chính trị. Mặc dù có các văn kiện kể trên nhưng sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ vẫn tồn tại ở nhiều nơi trên thế giới mà hậu quả nghiêm

trọng của nó đã được Công ước CEDAW khái quát như sau: “*Sự phân biệt đối xử với phụ nữ vi phạm các nguyên tắc về quyền bình đẳng và xúc phạm tới nhân phẩm con người, là một trở ngại đối với việc phụ nữ tham gia bình đẳng với nam giới trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước họ, ngăn cản sự phát triển thịnh vượng của xã hội và gia đình, gây khó khăn cho việc phát triển đầy đủ các tiềm năng của phụ nữ trong việc phục vụ đất nước và loài người*”. Vì vậy, pháp luật quốc tế đã đòi hỏi pháp luật quốc gia phải:

“1. *Đưa nguyên tắc bình đẳng nam nữ vào Hiến pháp quốc gia hoặc các văn bản pháp luật thích hợp khác nếu vấn đề này chưa được đề cập tới và bảo đảm việc thực thi nguyên tắc này trong thực tế bằng pháp luật và các biện pháp thích hợp khác;*

2. *Thông qua các biện pháp pháp lý và các biện pháp thích hợp khác, kể cả việc trừng phạt trong những trường hợp cần thiết, nhằm ngăn cấm mọi sự phân biệt đối xử với phụ nữ;*

3. *Thiết lập cơ chế bảo vệ mang tính pháp lý các quyền của phụ nữ trên cơ sở bình đẳng với nam giới và thông qua các toà án quốc gia có thẩm quyền và các thiết chế công cộng khác để bảo vệ phụ nữ một cách có hiệu quả chống lại mọi hành động phân biệt đối xử;*

4. *Không tiến hành bất kỳ hành động hoặc hoạt động nào có tính chất phân biệt đối xử với phụ nữ và bảo đảm rằng các cấp chính quyền và cơ quan nhà nước sẽ hành động phù hợp với nghĩa vụ này;*

5. *Áp dụng mọi biện pháp thích hợp nhằm xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ do bất kỳ cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan nào tiến hành;*

6. *Áp dụng mọi biện pháp pháp luật, kể cả những biện pháp pháp luật, nhằm sửa đổi hoặc xoá bỏ mọi điều khoản, quy định, tập quán và thực tiễn hiện đang tồn tại mang tính chất phân biệt đối xử với phụ nữ;*

7. *Hủy bỏ tất cả quy định hình sự quốc gia mà tạo nên sự phân biệt đối xử với phụ nữ*” [7, Điều 2].

Do đó, PLHS quốc gia phải đáp ứng tất cả những yêu cầu kể trên, đặc biệt yêu cầu có biện pháp trừng phạt trong những trường hợp cần thiết, nhằm ngăn cấm mọi sự phân biệt đối xử với phụ nữ và huỷ bỏ tất cả quy định trong luật hình sự quốc gia mà tạo nên sự phân biệt đối xử với phụ nữ.

b) Quyền tự do và an toàn về tình dục

Mặc dù đây là một trong những quyền tự do an toàn về sức khỏe, thân thể và nhân phẩm mà mọi cá nhân với tư cách con người đều có và đều có thể bị xâm hại nhưng trên thực tế do đặc điểm sinh học nên nạn nhân của sự xâm hại đó thường là phụ nữ. Thậm chí, trong những thời kỳ trước đây, nạn nhân của những hành vi xâm hại tình dục tuyệt đại đa số là phụ nữ và trẻ em gái nên trong những văn kiện pháp lý có liên quan đầu thế kỷ 20, cộng đồng quốc tế chỉ đề cập đến việc bảo vệ đối tượng này. Ví dụ: Công ước quốc tế ngày 18/5/1904 về trấn áp việc buôn bán phụ nữ để cưỡng bức mại dâm; Công ước quốc tế ngày 4/5/1910 về trấn áp việc buôn bán phụ nữ để cưỡng bức mại dâm; Công ước quốc tế ngày 30/9/1921 về trấn áp việc buôn bán phụ nữ và trẻ em; Công ước quốc tế ngày 11/10/1933 về trấn áp việc buôn bán phụ nữ ở mọi lứa tuổi; v.v...

Trong sự biến đổi phức tạp của xã hội hiện đại, mặc dù hiện tượng nam giới là nạn nhân của xâm hại tình dục đã gia tăng nhưng thực tế cho thấy đối tượng bị tước đoạt quyền tự do và an toàn tình dục chủ yếu vẫn là phụ nữ và trẻ em gái. Chính vì vậy, Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác năm 1949 của Liên Hợp quốc vẫn nhấn mạnh việc bảo vệ phụ nữ và trẻ em khỏi những hành vi mà Công ước lên án. Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực với phụ nữ năm 1993 cũng khẳng định xâm

hại tình dục là một trong những loại bạo lực chủ yếu đối với phụ nữ cần xóa bỏ (Điều 2). Vì thế, để bảo vệ nhân phẩm, quyền tự do và an toàn về tình dục của phụ nữ, pháp luật quốc tế đòi hỏi các quốc gia phải tiến hành tất cả các biện pháp thích hợp, kể cả về lập pháp, để xóa bỏ tất cả các hình thức buôn bán phụ nữ và bóc lột mại dâm phụ nữ [7, Điều 6]; lên án và xóa bỏ mọi hình thức bạo lực chống lại phụ nữ, bao gồm bạo lực tình dục [8] và hình sự hóa hành vi buôn bán, bóc lột mại dâm, bóc lột tình dục phụ nữ [9, Điều 5].

c) Quyền tự do và an ninh cá nhân

Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người đã khẳng định: “Mọi người đều có quyền sống, tự do và an toàn cá nhân” và “Không ai bị tra tấn hay bị đối xử, xử phạt một cách tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm”. (Điều 3, Điều 5). Theo đó, phụ nữ cũng như nam giới có quyền tự do và bất khả xâm phạm về thân thể, sức khỏe, nhân phẩm. Tuy nhiên, những hành vi bạo lực như đánh đập, hành hạ, tước đoạt tự do của phụ nữ vốn đã và vẫn đang tồn tại phổ biến như Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực với phụ nữ năm 1993 ghi nhận: “bạo lực với phụ nữ là một biểu hiện trong các quan hệ không cân bằng về quyền lực giữa nam và nữ mà **vốn có trong lịch sử**” và cảnh báo “những cơ hội cho phụ nữ để đạt được sự bình đẳng về pháp lý, xã hội, chính trị và kinh tế trong xã hội bị hạn chế, bởi bạo lực với họ **vẫn đang tiếp diễn và chưa chấm dứt**” (Lời nói đầu). Do đó, Tuyên bố kêu gọi xóa bỏ “mọi hành vi bạo lực trên cơ sở giới tính dẫn đến hoặc có thể dẫn đến sự xâm hại về thể chất, tình dục hoặc tâm lý hoặc sự đau khổ cho phụ nữ kể cả việc đe dọa có những hành vi như vậy, việc cưỡng đoạt hoặc tước đoạt vô cơ tự do của phụ nữ, cho dù diễn ra trong đời sống công cộng hoặc riêng tư”. Tương tự, Tuyên bố này đòi hỏi các quốc gia thành viên của Liên Hợp quốc về khía cạnh xây dựng và thực thi PLHS phải:

“... Theo đuổi, thông qua những biện pháp thích hợp và không được trì hoãn, một chính sách xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ;

- Không ngừng ngăn chặn điều tra và, phù hợp với luật pháp quốc gia, trừng trị những hành vi bạo lực đối với phụ nữ cho dù những hành vi đó do cơ quan nhà nước hay cá nhân thực hiện;

- Ban hành những chế tài hình sự, dân sự lao động và hành chính trong luật pháp quốc gia nhằm trừng trị và xử lý những việc làm sai phạm với những phụ nữ là nạn nhân của bạo lực...;

- Thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo rằng các cán bộ thực thi pháp luật và công chức nhà nước chịu trách nhiệm thực hiện các chính sách để ngăn chặn, điều tra và trừng trị bạo lực đối với phụ nữ được đào tạo nhằm giúp họ nhạy bén trước những nhu cầu của phụ nữ.” [8, Điều 4].

Như vậy, pháp luật quốc tế đòi hỏi pháp luật quốc gia không chỉ phải ban hành hệ thống quy định, chế tài nhằm lên án, xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ mà còn phải có công cụ, nhân lực đảm bảo thực thi hiệu quả những chính sách, chế tài đó.

d) Quyền tự do hôn nhân

Quyền tự do hôn nhân là quyền con người được kết hôn, lập gia đình (khi đáp ứng các điều kiện pháp lý) trên cơ sở ý nguyện của bản thân. Quyền tự do hôn nhân trong các văn kiện pháp lý quốc tế thường gắn liền với quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong hôn nhân. Quyền này lần đầu tiên được ghi nhận ở Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người (Điều 16):

“1. Nam và nữ khi đủ tuổi đều có quyền kết hôn và xây dựng gia đình mà không có bất kỳ sự hạn chế nào về chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc kết hôn, trong thời gian chung sống và khi ly hôn.

2. Việc kết hôn chỉ được tiến hành với sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai”.

Quy định này được nhấn mạnh một lần nữa trong Công ước về kết hôn tự nguyện, tuổi kết hôn tối thiểu và việc đăng ký kết hôn năm 1962: “Mọi cuộc hôn nhân sẽ được coi là tiến hành trái pháp luật nếu không có sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cả hai bên” (Điều 1). Và nó cũng được tái khẳng định trong Điều 23 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và Điều 10 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế xã hội và văn hóa năm 1966 của Liên Hợp quốc. Những quy định được lặp lại trong những văn kiện pháp lý cơ bản nhất về quyền con người kể trên cho thấy tầm quan trọng của quyền tự do hôn nhân - một nhân quyền có giá trị đảm bảo cho hạnh phúc của con người, nền tảng cho việc xây dựng những tế bào xã hội tốt đẹp.

Mặc dù khẳng định quyền tự do hôn nhân như một quyền con người cơ bản - nghĩa là quyền của cả nam giới và phụ nữ - nhưng đi kèm với đó, pháp luật quốc tế vẫn luôn nhấn mạnh thêm khía cạnh bình đẳng trong việc hưởng thụ quyền này bởi thực tế là do những phong tục, tập quán lạc hậu, định kiến xã hội nên phụ nữ mới là đối tượng thường bị tước đoạt quyền tự do hôn nhân. Vậy nên, ngoài quy định chung về quyền tự do hôn nhân trong các văn kiện về các quyền con người cơ bản ở trên, pháp luật quốc tế còn dành một số quy định riêng để bảo vệ quyền này của phụ nữ. Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, các thể chế và tập tục tương tự chế độ nô lệ năm 1956 đã sớm đề cập vấn đề này khi yêu cầu các quốc gia bằng biện pháp lập pháp hay biện pháp khác, xóa bỏ “Bất kì thể chế hay tập tục nào mà theo đó:

i) Một phụ nữ bị hứa gả hay bị gả để thanh toán một khoản tiền hay hiện vật cho cha mẹ,

người giám hộ, gia đình họ hay bất cứ cá nhân hay nhóm nào khác, mà người phụ nữ đó không có quyền từ chối; hoặc

ii) Chồng của một phụ nữ, gia đình hay dòng tộc của người đó có quyền nhượng người phụ nữ đó cho người khác để lấy tiền hoặc hàng hóa hoặc những thứ khác; hoặc

iii) Một phụ nữ khi chồng chết có thể bị buộc phải làm vợ thừa kế của người khác” (khoản c Điều 1).

Theo quy định trên, việc tước đoạt quyền tự do hôn nhân của phụ nữ được xem là một dạng tương tự chế độ nô lệ cần xóa bỏ.

Tiếp theo đó, Tuyên bố về xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1967 đã khẳng định riêng và rõ rệt về quyền tự do hôn nhân của phụ nữ: “Phụ nữ cần có các quyền tương tự như nam giới là được tự do lựa chọn vợ hoặc chồng, và tiến hành kết hôn chỉ khi có sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện.” (khoản 2 Điều 6). Để bảo đảm tính tự nguyện trong quyết định kết hôn của phụ nữ, Tuyên bố còn yêu cầu việc “Cắm tào hôn và hứa hôn cho trẻ em gái trước tuổi dậy thì, và cần có hành động hiệu quả, kể cả pháp luật, nhằm cụ thể hóa độ tuổi tối thiểu để kết hôn và coi việc đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký chính thức là bắt buộc.” (khoản 3 Điều 2). Những quy định này đều được Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ năm 1979 kế thừa và khẳng định tại Điều 16.

Tựu chung lại, quyền tự do kết hôn là một nhân quyền cơ bản có ở phụ nữ cũng như nam giới. Tuy nhiên, do đặc tính dễ bị xâm hại của quyền này ở phụ nữ nên pháp luật quốc tế nhấn mạnh yêu cầu bảo vệ đối với phụ nữ. Để bảo vệ cho quyền tự do hôn nhân, pháp luật quốc gia cần nghiêm cấm và có biện pháp trừng phạt hành vi cản trở, tước đoạt quyền này; hành vi cho phép (của cơ quan có thẩm quyền) kết hôn

trong khi cuộc hôn nhân đó không đảm bảo tính tự nguyện; kết hôn với người chưa đủ tuổi hoặc tổ chức cho người chưa đủ tuổi kết hôn.

2. Quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về bảo vệ quyền phụ nữ so với những yêu cầu của pháp luật quốc tế

2.1. Quy định bảo vệ quyền đặc thù của phụ nữ

Để bảo vệ thiên chức làm mẹ của phụ nữ, PLHS Việt Nam đưa ra chính sách bảo vệ toàn diện đối với phụ nữ mang thai và nuôi con nhỏ cả ở địa vị là đối tượng bị xâm hại của tội phạm lẫn chủ thể của tội phạm.

a) Bảo vệ thiên chức làm mẹ của phụ nữ ở địa vị là đối tượng bị xâm hại của tội phạm

BLHS năm 1999, sửa đổi năm 2009 quy định phạm tội đối với phụ nữ có thai là một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (TNHS) đối với người phạm tội. Đây là tình tiết tăng nặng TNHS chung quy định tại điểm h khoản 1 Điều 48 BLHS, áp dụng đối với mọi tội phạm. Ngoài ra, “phạm tội đối với phụ nữ có thai” còn là tình tiết định khung tăng nặng hình phạt trong một số tội phạm. Chẳng hạn như theo điểm b khoản 1 Điều 9, tình tiết “Giết phụ nữ mà biết là có thai” sẽ khiến người phạm tội phải gánh chịu khung hình phạt cao nhất dành cho tội giết người và có khả năng lên đến mức tử hình. Tương tự, các hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của “phụ nữ đang có thai” (điểm d khoản 1 Điều 104); hành hạ “phụ nữ có thai” (điểm a khoản Điều 2 110); tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy đối với “phụ nữ mà biết là đang có thai” (điểm d khoản 2 Điều 197); cưỡng bức, lôi kéo “phụ nữ mà biết là đang có thai” sử dụng trái phép chất ma túy (điểm đ khoản 2 Điều 200) đều được coi là căn cứ để áp dụng mức hình phạt thuộc khung hình phạt cao nhất hoặc khung tăng nặng ở những tội danh này.

Bên cạnh việc quy định tình tiết “*phạm tội đối với phụ nữ có thai*” là tình tiết tăng nặng TNHS của người phạm tội, BLHS còn tội phạm hóa hành vi xâm hại sức khỏe sinh sản, khả năng làm mẹ của người phụ nữ. Tại Điều 243 BLHS quy định về tội phá thai trái phép, theo đó: “*người nào thực hiện việc phá thai trái phép cho người khác gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người đó hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm*” là người phạm tội phá thai trái phép...

Mang thai, sinh con là thiên chức đồng thời là quyền của người phụ nữ. Có những trường hợp vì những lý do khác nhau, người phụ nữ không muốn hoặc không thể sinh đứa con họ đang mang thai, khi đó họ có thể quyết định việc phá thai. Tuy nhiên, đây là việc làm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, khả năng sinh sản, thậm chí tính mạng người mang thai nên điều kiện tiến hành được pháp luật quy định chặt chẽ. Chỉ những cán bộ y tế có thẩm quyền mới được thực hiện việc phá thai bằng một quy trình chuyên môn theo quy định của Nhà nước, tại những cơ sở y tế được Nhà nước cấp phép cho hoạt động này. Quy định chặt chẽ về hoạt động phá thai được đặt ra nhằm đảm bảo tối đa cho sức khỏe, tính mạng của người phá thai nên hành vi cố ý vi phạm quy định này là hành vi phá vỡ sự bảo vệ mà pháp luật đã thiết lập, gây nguy hiểm cho sức khỏe, khả năng làm mẹ, tính mạng của người phá thai - là hành vi cần phải lên án, trừng trị. Thực chất, nếu không có quy định ở Điều 243 BLHS thì hành vi phá thai trái phép cũng có thể xử lý được theo cấu thành của tội phạm được định ở Điều 242 về “*Tội vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác*” và áp dụng thêm tình tiết tăng nặng TNHS là “*phạm tội với phụ nữ có*

thai”. Tuy nhiên, việc BLHS quy định riêng về tội danh phá thai trái phép cho thấy sự nhấn mạnh về chính sách bảo hộ đặc biệt đối với thiên chức làm mẹ của người phụ nữ.

b) *Bảo vệ thiên chức làm mẹ của phụ nữ ở địa vị là chủ thể của tội phạm.*

Theo đó, điều này lại thể hiện khía cạnh nhân đạo của luật hình sự. Để bảo vệ thiên chức làm mẹ của phụ nữ ở địa vị là chủ thể của tội phạm BLHS quy định “*người phạm tội là phụ nữ có thai*” (điểm 1 khoản 1 Điều 46) là tình tiết giảm nhẹ TNHS, áp dụng chung đối với mọi loại tội phạm. Theo đó, việc có thai sẽ là căn cứ để Tòa án giảm nhẹ hình phạt cho người phụ nữ phạm tội, thể hiện sự khoan hồng đối với họ khi đang thực hiện thiên chức làm mẹ.

Bên cạnh việc quy định tình trạng mang thai là tình tiết giảm nhẹ TNHS, đặc điểm tâm - sinh lý của người phụ nữ khi mang thai, sinh nở cũng được các nhà lập pháp hình sự xem xét để áp dụng chính sách khoan hồng đối với người phụ nữ phạm tội ở tội danh cụ thể tại Điều 94 BLHS. Điều 94 quy định về tội giết con mới đẻ như sau: “*Người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con mới đẻ hoặc vứt bỏ đứa trẻ đó dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm*”. Bản chất của hành vi giết con mới đẻ là hành vi giết người, nếu áp dụng quy định về tội giết người ở Điều 93 BLHS thì đây là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, với tình tiết tăng nặng định khung là giết trẻ em, người phạm tội sẽ phải chịu khung hình phạt cao nhất của tội giết người mà có thể lên đến mức tử hình. Tuy nhiên, Điều 94 BLHS lại cho phép áp dụng một tội danh khác thuộc loại tội phạm ít nghiêm trọng, có mức hình phạt thấp đối với người phạm tội là người mẹ mới sinh ra đứa trẻ đó trong một số điều kiện đặc biệt. Sở dĩ có sự khoan hồng đặc biệt đó là vì nhà làm luật đã

xem xét đến trạng thái tâm sinh lý của người phụ nữ mới sinh nở. Trong thời gian này người phụ nữ thường có những bất ổn về tâm lý, hành vi, cộng thêm áp lực do “*ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt*” dễ dẫn đến hành động lệch lạc. Tư tưởng lạc hậu hoặc hoàn cảnh khách quan đặc biệt ở đây có thể hiểu là hủ tục lạc hậu, tư tưởng mê tín dị đoan, hoàn cảnh khó khăn khăn bách, áp lực gia đình, dư luận xã hội²... Hành vi giết con mới đẻ của người phụ nữ trong trường hợp này có thể nói là hành vi trong trạng thái tinh thần kém minh mẫn và do hoàn cảnh bức bách nên việc đối xử khoan hồng với họ là chính đáng và nhân đạo.

Để bảo hộ thiên chức làm mẹ của người phụ nữ phạm tội thì luật hình sự Việt Nam ngoài chính sách khoan hồng khi xem xét TNHS còn cho phép trì hoãn, đình chỉ hoặc hủy bỏ áp dụng một số chế tài. Chẳng hạn như quy định về hoãn chấp hành hình phạt tù tại Điều 61 BLHS cho phép người bị xử phạt tù là “*phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi*”. Tương tự, theo Điều 62 BLHS nếu trường hợp này xảy ra khi người phạm tội đang chấp hành hình phạt tù thì sẽ được tạm đình chỉ việc chấp hành cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi. Đặc biệt, hình phạt tử hình sẽ không được áp dụng hoặc thực thi đối với phụ nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Cụ thể, Điều 35 BLHS quy định như sau:

² Trong thực tiễn xét xử hiện nay các Tòa án vẫn áp dụng Nghị quyết 04/ HĐTP ngày 19/11/1986 của Hội đồng thẩm phán - Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần các tội phạm của BLHS. Theo đó: Được cho là hành vi giết con mới đẻ khi hành vi đó là của chính người mẹ trong vòng 7 ngày kể từ khi sinh ra đứa trẻ. “*Người mẹ này chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu (như: khiếp sợ trước dư luận chê bai về việc mang thai và đẻ con ngoài giá thú, hoặc trước dư luận khắt nghiệt của nhà chồng cho đẻ con gái là tai họa v.v...) hoặc bị hoàn cảnh khác quan đặc biệt chi phối (như: đứa trẻ sinh ra có dị dạng...)*”.

“Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử.

Không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trong trường hợp này hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân”.

Tất cả những quy định kể trên cho thấy BLHS Việt Nam đã có một chính sách bảo hộ toàn diện đối với thiên chức làm mẹ của người phụ nữ cho dù người phụ nữ ấy ở cương vị là đối tượng xâm hại của tội phạm hay chủ thể của tội phạm. Chính sách đó hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu của pháp quốc tế về chế độ bảo hộ đặc biệt đối với thiên chức làm mẹ của phụ nữ. Không những thế, trong quy định về hình phạt tử hình, BLHS Việt Nam còn có những bước tiến xa hơn quy định pháp luật quốc tế.

Như đã đề cập ở trên, Công ước quốc tế của Liên Hợp quốc về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 quy định: “*Không được thi hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai*”; Những đảm bảo nhằm bảo vệ quyền của những người đang phải đối mặt với án tử hình năm 1984 yêu cầu: “*Không được thi hành án tử hình đối với những phụ nữ có thai, các bà mẹ đang nuôi con nhỏ*”. Theo đó, pháp luật quốc tế chỉ đòi hỏi việc không thi hành hình phạt tử hình đối với phụ nữ có thai và các bà mẹ nuôi con nhỏ nghĩa là vẫn có thể áp dụng hình phạt tử hình với những người này nhưng trì hoãn việc thi hành trong thời gian họ mang thai hoặc nuôi con nhỏ, sau thời gian đó án tử hình vẫn có thể được thi hành. Còn theo quy định của BLHS Việt Nam hiện hành thì hình phạt tử hình không được áp dụng đối với phụ nữ mang thai, nuôi con nhỏ (cụ thể: con dưới 36 tháng). Hơn nữa, tình trạng mang thai và nuôi con nhỏ được công nhận tại cả thời điểm phạm tội lẫn thời điểm xét

xử. Trong trường hợp án tử hình đã tuyên với người phụ nữ nhưng trước khi thi hành lại xuất hiện tình tiết họ mang thai hoặc nuôi con nhỏ thì án tử hình đó sẽ không được thi hành và không bao giờ thi hành nữa.

Những phân tích trên đây cho phép đánh giá rằng: so với yêu cầu của pháp luật quốc tế về bảo vệ quyền được bảo hộ thiên chức làm mẹ của người phụ nữ, PLHS Việt Nam đã có những quy định rất ưu việt và thể hiện rõ bản chất nhân đạo, vì quyền con người của pháp luật xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đó còn có một vấn đề tuy không lớn nhưng cần nghiên cứu bổ sung trong quá trình hoàn thiện quy định PLHS nước ta về bảo vệ quyền phụ nữ. Đó là về yêu cầu thực thi những bảo đảm đặc biệt về việc làm, tiền lương, chế độ thai sản trong thời gian người lao động nữ mang thai, sinh nở của pháp luật quốc tế. Nhất là vấn đề đảm bảo việc làm mà Công ước CEDAW đã nhấn mạnh: “*Cấm những hành động kỳ luật, sa thải phụ nữ với lý do có thai hay nghỉ đẻ*”.

Vấn đề này tất nhiên đã được đề cập trong các văn bản pháp luật về lao động, về quyền phụ nữ của Việt Nam và trong luật hình sự cũng không phải là thiếu quy định bảo đảm mặc dù chưa được nhấn mạnh riêng. Hành động sa thải lao động nữ vì lý do thai sản có thể bị xử lý theo quy định tại Điều 128 BLHS về *tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật* đồng thời áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS là phạm tội đối với phụ nữ có thai. Tuy nhiên, nếu việc sa thải không diễn ra trong thời gian mang thai mà diễn ra trong thời gian sinh nở, nuôi con nhỏ thì tình tiết tăng nặng TNHS sẽ không được áp dụng. Do đó, để đáp ứng yêu cầu bảo vệ đặc biệt đối với thiên chức làm mẹ của người phụ nữ của pháp luật quốc tế thì Điều 128 BLHS nên được bổ sung một khung hình phạt tăng nặng nhằm nhấn mạnh khía cạnh này.

2.2. Quy định bảo vệ những quyền con người dễ bị xâm hại do chủ sở hữu là phụ nữ

Với tư cách con người, công dân, tất cả những quyền, tự do của phụ nữ theo Hiến pháp và pháp luật đều được luật hình sự Việt Nam bảo vệ như quyền, tự do của các công dân khác. Bên cạnh đó, vì đặc điểm dễ tổn thương của một số quyền ở phụ nữ (quyền bình đẳng giới, quyền tự do và an toàn tình dục, quyền tự do và an ninh cá nhân, quyền tự do hôn nhân - như đã phân tích ở trên) nên PLHS nước ta cũng có những quy định nhằm quan tâm bảo vệ những quyền này.

a) Bảo vệ quyền bình đẳng giới của phụ nữ

Những phân tích ở mục 1 cho thấy để bảo vệ quyền bình đẳng giới của phụ nữ, pháp luật quốc tế yêu cầu PLHS quốc gia phải hủy bỏ tất cả quy định hình sự mà tạo nên sự phân biệt đối xử với phụ nữ và có biện pháp trừng phạt trong những trường hợp cần thiết, nhằm ngăn cấm mọi sự phân biệt đối xử với phụ nữ.

Với nguyên tắc “Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội” được quy định tại khoản 2 Điều 3, BLHS Việt Nam đã thể hiện rõ ràng chính sách đối xử bình đẳng, không có bất kỳ sự phân biệt nào về giới trong PLHS. Theo đó, người phạm tội dù là nam hay nữ đều sẽ phải chịu TNHS như nhau nếu phạm tội với những tình tiết giống nhau. Tính công bằng đó là nguyên tắc này là triệt để và xuyên suốt quá trình xây dựng, áp dụng PLHS. Không có bất kỳ điều khoản nào khác trong BLHS cho phép việc trừng trị nặng hơn hay nhẹ hơn đối với người phạm tội chỉ vì lý do giới tính của người đó.

Không chỉ phủ nhận mọi sự phân biệt đối xử về giới, BLHS còn tội phạm hóa hành vi xâm phạm quyền bình đẳng giới của phụ nữ.

Mặc dù khái niệm bình đẳng giới chỉ đến sự bình đẳng giữa nam và nữ, là quyền của cả hai giới nhưng xuất phát từ thực tiễn phụ nữ mới luôn là đối tượng bị phân biệt đối xử bởi lý do giới tính nên BLHS Việt Nam đã quy định tội danh tại Điều 130 là tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ (chứ không phải tội xâm phạm quyền bình đẳng giới). Tuy nhiên, nội dung quy định ở Điều này chưa thực sự phản ánh đúng bản chất của hành vi phân biệt đối xử về giới tính đối với phụ nữ. Theo Điều 1 của Công ước CEDAW, hành vi xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ hay nói cách khác là hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ được hiểu là: “bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào được đề ra dựa trên cơ sở giới tính, mà có tác dụng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hóa việc phụ nữ được công nhận, hưởng thụ hay thực hiện các quyền con người và tự do cơ bản trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hay bất kể lĩnh vực nào khác, trên cơ sở bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ.”

Theo định nghĩa này thì hành vi xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ phải là hành vi tước đoạt, hạn chế các quyền, do cơ bản của người khác vì lý do người đó là phụ nữ. Hành vi xâm hại “*được đề ra dựa trên cơ sở giới tính*” tức là hành vi phát sinh từ động cơ kỳ thị giới tính. Vậy nhưng Điều 130 không làm rõ động cơ phạm tội đó mà chỉ định nghĩa hành vi xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ là hành vi của người “*dùng vũ lực hoặc có hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa, xã hội*”.

Trong thực tế có những hành vi y hệt như được mô tả ở Điều 130 nhưng không phải là hành vi xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ. Ví dụ như trường hợp ai đó cản trở một người phụ nữ tham gia ứng cử vào cơ quan quyền lực nhà nước vì người đó sẽ là đối thủ cạnh tranh

với mình (chứ không phải vì người đó là phụ nữ). Trường hợp này trách nhiệm của người vi phạm lại phải xem xét theo quy định tại Điều 126 BLHS về Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân. Do vậy, Điều 130 BLHS cần có sự điều chỉnh để phản ánh đúng bản chất của hành vi xâm phạm quyền bình đẳng giới và tương thích với quy định của pháp luật quốc tế.

b) *Bảo vệ quyền tự do và an toàn về tình dục của phụ nữ*

Như đã đề cập, quyền tự do và an toàn về tình dục là một quyền con người cơ bản của toàn nhân loại nhưng đối tượng chủ yếu bị xâm hại quyền này là phụ nữ. Để bảo vệ quyền này, luật hình sự Việt Nam đã tội phạm hóa và trừng phạt nghiêm khắc với khung hình phạt có thể đến mức tử hình những hành vi xâm hại tình dục như: hiếp dâm (Điều 111), hiếp dâm trẻ em (Điều 112), cưỡng dâm (Điều 113), cưỡng dâm trẻ em (Điều 114), giao cấu với trẻ em (Điều 115). Trong quy định về những tội phạm này, BLHS đặc biệt nhấn mạnh việc trừng phạt hành vi xâm hại tình dục mà làm tổn hại nghiêm trọng sức khỏe và nhân phẩm của người phụ nữ khi quy định tình tiết “*làm nạn nhân có thai*” là tình tiết tăng nặng TNHS ở tất cả các tội danh nêu trên.

Bên cạnh hành vi trực tiếp xâm hại tình dục, những hành vi khác làm tổn hại đến quyền tự do và an toàn tình dục cũng bị BLHS tội phạm hóa và trừng phạt nghiêm khắc như: mua bán người vì mục đích mại dâm (điểm a khoản 2 Điều 119); mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em để đưa vào hoạt động mại dâm (điểm h khoản 2 Điều 120), chứa mại dâm (Điều 254), môi giới mại dâm (Điều 255).

Những quy định nêu trên của BLHS Việt Nam cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của pháp luật quốc tế về việc: lên án và xóa bỏ bạo lực tình

dục đối với phụ nữ; hình sự hóa các hành vi buôn bán, bóc lột mại dâm, bóc lột tình dục phụ nữ. Tuy nhiên, so với nội dung quy định của pháp luật quốc tế, BLHS còn cần phải bổ sung thêm quy định tội phạm hóa một hành vi mà Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực với phụ nữ năm 1993 nhìn nhận là một loại bạo lực tình dục cần lên án. Đó là hành vi quấy rối tình dục - hành vi thường xảy ra đối với phụ nữ và trẻ em gái ở nơi làm việc, trường học hoặc những môi trường tập thể khác. Tuy tính chất, mức độ nguy hiểm có thể không bằng hành vi hiếp dâm, cưỡng dâm nhưng quấy rối tình dục cũng làm khủng hoảng tinh thần, xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm con người, cần phải bị ngăn cấm.

c) Bảo vệ quyền tự do và an ninh cá nhân của phụ nữ

Quyền tự do và an ninh cá nhân là những quyền cơ bản và tối thiểu mà pháp luật phải bảo vệ cho con người bởi chỉ khi nào có quyền sống, quyền tự do, bất khả xâm phạm về thân thể, sức khỏe thì con người mới có cơ hội hưởng thụ các quyền, tự do khác. Quyền tự do và an ninh cá nhân của phụ nữ được bảo vệ giống như của mọi công dân khác bởi PLHS Việt Nam bằng các quy định cấm và trừng phạt nghiêm những hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, quyền tự do của con người như: giết người, bức tử, cố ý gây thương tích, hành hạ, giam giữ người... Bên cạnh đó, có một số hành vi xâm hại quyền tự do và an ninh cá nhân chủ yếu nhằm vào phụ nữ hoặc các nhóm xã hội dễ bị tổn thương khác bị luật hình sự lên án như: Tội mua bán người ở Điều 119 (trước khi được sửa đổi năm 2009 vốn là tội mua bán phụ nữ); tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu... ở Điều 151. Những quy định kể trên chính là cơ sở để ngăn chặn, trừng trị hành vi bạo lực và tước đoạt tự do của phụ nữ, hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu của pháp luật quốc tế về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ.

Tuy nhiên, liên quan đến hành vi mua bán người tại Điều 119, BLHS cần có sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản hướng dẫn cho tương thích với pháp luật quốc tế. Điều 119 quy định về Tội mua bán người như sau: “1. Người nào mua bán người thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm. 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến hai mươi năm...”. Hành vi mua bán người ở đây không được BLHS định nghĩa nên chỉ có thể suy diễn từ nghĩa của từ ngữ để hiểu rằng mặt khách quan của tội mua bán người biểu hiện bằng hai loại hành vi sau:

i) Mua người: là việc đưa tiền hoặc bất cứ giá trị vật chất nào để đổi lấy sự quản lý đối với một người - tức người bị mua. Đối tượng nhận tiền có thể là chính người bị mua hoặc người khác đang quản lý người bị mua, kể cả quản lý hợp pháp (người giám hộ, người đại diện, người mà người bị mua đang lệ thuộc vào) lẫn quản lý không hợp pháp (kẻ bắt cóc, mua, lừa gạt...)

ii) Bán người: là việc nhận tiền hoặc bất cứ giá trị vật chất để đổi lấy sự quản lý đối với một người - tức người bị bán. Người nhận tiền có thể là chính người bị bán cũng có thể là người khác đang quản lý người bị bán, tương tự như trường hợp mua người trên.

Cách hiểu đó sẽ khiến cho hành vi mua bán người trong BLHS khác với hành vi tương ứng được mô tả ở Điều 3 (a) của Nghị định thư về ngăn ngừa, trấn áp và trừng trị hành vi buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em bổ sung cho Công ước của Liên Hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000. Nghị định thư này mô tả hành vi buôn bán người gồm rất nhiều loại hành vi khác nhau như sau: “Việc buôn bán người nghĩa là việc mua, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp và nhận người nhằm mục đích bóc lột bằng cách sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực hoặc bằng các hình thức ép buộc, bắt cóc, lừa gạt, man trá

hay lạm dụng quyền lực hoặc vị thế để bị tổn thương hoặc bằng việc đưa, nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người nhằm kiểm soát những người khác”. Như vậy, so với quy định của Nghị định thư thì quy định hiện hành của BLHS về tội mua bán người có khả năng bỏ lọt một số dạng hành vi mua bán người. Trong thời gian tới, đề nghị các cơ quan có thẩm quyền cần nghiên cứu vấn đề này, bảo đảm phù hợp với yêu cầu của pháp luật quốc tế và tránh bỏ lọt tội phạm.

d) Bảo vệ quyền tự do hôn nhân của phụ nữ

Như đã phân tích, quyền tự do kết hôn là một nhân quyền cơ bản có ở phụ nữ cũng như nam giới. Tuy nhiên, do đặc tính dễ bị xâm hại của quyền này ở phụ nữ nên pháp luật quốc tế nhấn mạnh yêu cầu bảo vệ đối với phụ nữ. Để đảm bảo quyền “*tự do lựa chọn người để kết hôn và chỉ kết hôn khi mình được tự do quyết định và hoàn toàn tự nguyện*” của phụ nữ được quy định tại Điều 16 Công ước CEDAW, BLHS Việt Nam quy định cấm và trừng phạt hành vi cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 146). Theo đó, người nào “*cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác*” sẽ bị xem xét trách nhiệm hình sự về tội này.

Như vậy, để bảo đảm tính tự nguyện hoàn toàn của quyết định kết hôn, luật hình sự nước ta còn trừng phạt hành vi tổ chức cho người chưa đủ tuổi kết hôn hoặc kết hôn với người chưa đủ tuổi (Tội tổ chức tảo hôn, Tội tảo hôn - Điều 148); hành vi đăng ký kết hôn trái pháp luật, trong đó bao gồm việc cho phép đăng ký kết hôn đối với cuộc hôn nhân không đảm bảo tính tự nguyện hoặc kết hôn với người chưa đủ tuổi (Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật - Điều 149). Những quy định này đã hoàn toàn đáp

ứng được các yêu cầu của pháp luật quốc tế về bảo vệ quyền tự do kết hôn của con người nói chung và của phụ nữ nói riêng.

3. Một số kiến nghị hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về bảo vệ quyền phụ nữ nhằm đáp ứng những yêu cầu của pháp luật quốc tế

Những đánh giá ở mục 2 trên đây cho thấy các quy định trong BLHS Việt Nam hiện nay cơ bản đáp ứng tốt, thậm chí có những điểm tiến bộ so yêu cầu của pháp luật quốc tế về bảo vệ quyền của phụ nữ. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng vẫn còn có một số vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện để tương thích với các Điều ước quốc tế liên quan. Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi kiến nghị hoàn thiện ba tội phạm cụ thể trong BLHS liên quan đến việc bảo vệ quyền phụ nữ nhằm đáp ứng các yêu cầu của pháp luật quốc tế.

3.1. Hoàn thiện tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128 BLHS)

Đây là vấn đề liên quan đến yêu cầu bảo đảm việc làm cho người lao động nữ mang thai, sinh nở mà Công ước CEDAW quy định: “*Cấm những hành động kỷ luật, sa thải phụ nữ với lý do có thai hay nghỉ đẻ*”. Để thực hiện yêu cầu này nếu chỉ áp dụng quy định tại Điều 128 BLHS hiện hành về *tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật* là chưa thỏa đáng. Điều 128 quy định: “*Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm*”. Theo đó, người có hành vi buộc người lao động nữ thôi việc vì lý do mang thai, sinh nở tối đa chỉ bị phạt tù đến một năm kể cả đã áp dụng tình tiết

tăng nặng TNHS là phạm tội đối với phụ nữ có thai. Đó là chưa kể việc tình tiết tăng nặng TNHS sẽ không được áp dụng nếu việc sa thai không diễn ra trong thời gian mang thai mà diễn ra trong thời gian sinh nở, nuôi con nhỏ. Hậu quả pháp lý đó là không cân xứng với mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội vì hành vi phạm tội trong trường hợp này không chỉ xâm hại quyền an sinh việc làm của người lao động mà còn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng kinh tế đảm bảo cho việc hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, chế độ dinh dưỡng cần thiết của người phụ nữ mang thai cũng như việc chăm sóc, nuôi dưỡng con nhỏ của người ấy. Do đó, để tương xứng với mức độ nguy hiểm của tội phạm, bảo đảm tính răn đe, ngăn ngừa tội phạm, thể hiện chính sách bảo hộ đặc biệt đối với thiên chức làm mẹ của người phụ nữ thì Điều 128 BLHS nên được bổ sung một khung hình phạt tăng nặng nhằm nhấn mạnh khía cạnh này. Cụ thể, theo chúng tôi, Điều 128 nên sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 128. Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (sửa đổi, bổ sung)

1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Trường hợp phạm tội vì lý do người lao động, cán bộ, công chức đó mang thai hoặc sinh nở thì bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm”.

3.2. Hoàn thiện tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ (Điều 130 BLHS)

Theo đó, cần sửa đổi Điều 130 BLHS về *tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ* để tội danh này phản ánh đúng bản chất của hành vi phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính đối với phụ nữ và phản ánh đầy đủ các dạng của hành vi này mà pháp luật quốc tế đã mô tả. Như đã đề

cập, hành vi xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ được Công ước CEDAW định nghĩa là: *“bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào được đề ra dựa trên cơ sở giới tính, mà có tác dụng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hóa việc phụ nữ được công nhận, hưởng thụ hay thực hiện các quyền con người và tự do cơ bản trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hay bất kể lĩnh vực nào khác, trên cơ sở bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ”*. Theo định nghĩa này thì bản chất của hành vi xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ thể hiện ở các khía cạnh (về khách quan: là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào đối với phụ nữ; về động cơ: do tư tưởng kỳ thị, phân biệt đối xử về giới tính đối với phụ nữ và về mục đích: làm tổn hại hoặc tước đoạt của phụ nữ các nhân quyền, tự do cơ bản trên tất cả các lĩnh vực của đời sống mà pháp luật đã thừa nhận phụ nữ và nam giới bình đẳng trong việc hưởng thụ. Do đó, Điều 130 BLHS nên được sửa đổi lại như sau:

“Điều 130. Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ (sửa đổi, bổ sung)

Người nào dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác nhằm tước đoạt hoặc hạn chế các quyền, tự do cơ bản về chính trị, dân sự, kinh tế, khoa học, văn hóa, xã hội của phụ nữ vì lý do giới tính của người đó thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm”.

Lưu ý, các thủ đoạn khác ở đây có thể hiểu bao gồm những hành vi như: đe dọa dùng vũ lực; lăng mạ, xúc phạm; khủng bố tinh thần; tuyên truyền, xúi giục sự phân biệt, kỳ thị trong cộng đồng, tập thể...

3.3. Tội phạm hóa hành vi quấy rối tình dục

Đây là một loại hành vi bạo lực tình dục đã bị pháp luật quốc tế lên án và mong muốn xóa bỏ, đòi hỏi BLHS phải ngăn cấm, trừng trị. Để

giải quyết yêu cầu này, theo chúng tôi có hai phương án. Phương án thứ nhất là quy định một tội danh mới về tội quấy rối tình dục. Phương án thứ hai là sửa đổi Điều 116 về tội dâm ô với trẻ em theo hướng có thể áp dụng để xử lý những hành vi quấy rối tình dục. Chúng tôi nghiêng về việc sử dụng phương án thứ hai hơn vì bản chất của hành vi quấy rối tình dục cũng giống như hành vi dâm ô là có những thủ đoạn kích động dâm dục với nạn nhân nhằm thỏa mãn nhu cầu sinh dục của bản thân nhưng không thực hiện hành vi giao cấu với nạn nhân. Do đó, phương án sửa đổi Điều 116 BLHS hiện hành để xử lý hành vi quấy rối tình dục như sau:

Điều 116. Tội dâm ô đối với người khác hoặc Tội quấy rối tình dục (sửa đổi)

1. Người nào có hành vi dâm ô/quấy rối tình dục đối với người khác, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:

a) Đối với trẻ em;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Đối với nhiều người;

d) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;

đ) Gây hậu quả nghiêm trọng;

e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm”.

Trên đây là một số kiến nghị bước đầu nhằm hoàn thiện các quy định của PLHS Việt Nam về bảo vệ quyền phụ nữ để đáp ứng các yêu cầu của pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, việc tiếp tục nghiên cứu các quy định của PLHS Việt Nam để phù hợp với tình hình thực tiễn bảo vệ nhân quyền của phụ nữ ở Việt Nam, tương thích với quy định của các ngành luật khác có liên quan trong hệ thống pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế vẫn là đòi hỏi cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng (đồng chủ biên), Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.
- [2] Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị quyết số 04/HĐTP ngày 19/11/1986 “Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần các tội phạm của BLHS”.
- [3] Liên Hợp quốc, Hiến chương năm 1945.
- [4] Liên Hợp quốc, Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948.
- [5] Liên Hợp quốc, Công ước về kết hôn tự nguyện, tuổi kết hôn tối thiểu và việc đăng ký kết hôn năm 1962.
- [6] Liên Hợp quốc, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.
- [7] Liên Hợp quốc, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ năm 1979.
- [8] Liên Hợp quốc, Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ năm 1993.
- [9] Liên Hợp quốc, Nghị định thư về việc ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000.
- [10] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Perfecting the Provisions of Vietnam's Criminal Code on Women's Rights Protection on the Basis of Receiving International Law

Trần Thị Hồng Lê

*Military Technical Academy, Ministry of Defense,
236 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

Abstract: As one of the *vulnerable social groups*, women are given the special protection by international law on human rights. The contents and requirements of that protection system are used by the author as a basis for assessing and proposing the solutions to perfect the provisions of Vietnam's current Criminal Code on Women's Rights Protection.

Keywords: Protection of women's rights, perfecting the Criminal Code, receiving international law.